

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được gộp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tụy thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngô Không Phi Ngọc Hùng.

Tiếng Tàu tiếng Việt

Ta gọi là “tre”, Tàu kêu là “chúc” (“chúc” với “ch”).
Sau, cây lớn ta gọi là tre, cây nhỏ ta gọi là...trúc)

(Hiếu Thiện Nguyễn Chu Hậu – Tiếng Việt, tiếng nước tôi)

Con dao và nhà Phật

Trên sách báo vẫn thường có câu: “**Quăng dao thành Phật**”.
Tích từ chuyện “**Quăng dao quy Phật**”.

Chuyện về một gã có vợ ngoại tình xách dao đi tìm tình địch và gặp một vị cao tăng và...một chậu nước. Vì mệt mỏi, gã cúi xuống chậu nước rửa mặt thì thấy mình như mê đi và đang ở giữa biển khơi đánh cá và gặp một xác đàn bà chết trôi. Gã bèn vớt xác người đàn bà lên bờ chôn mới hay ấy là vợ hắn.

Lúc ấy vị cao tăng mới ôn tồn nói:

“Duyên số con và người đàn bà ngăn ngui chỉ ngần ấy thôi. Hết hạn, bà ta phải trả nốt cái nợ kiếp trước cho người đã mai táng mình. Thi ân thì ít mà con đòi hỏi nhiều e không phải lẽ”.

Nghe xong, gã vớt con dao xuống đất và **quy y** Phật.

(Vũ Tài Lục – Người đàn bà trong tướng mệnh học)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Trúc xinh trúc đứng đầu đình
Em xinh em hút thuốc Lào cũng...xinh

Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ

Có người giải luận “thiên” là trời, “*thiên lý*” là lý của trời, hiểu rộng ra mệnh của trời. “Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ” là nếu có duyên trời đã sắp đặt thì thế nào cũng có thể gặp nhau.

Nhưng chữ “thiên” ở đây không là trời mà là “ngàn”. Lý không có nghĩa là “lý lẽ” mà là “dặm” (hải lý). Thiên lý là “ngàn dặm”. Nên hiểu là dù “cách xa ngàn dặm mà có duyên thì có thể gặp nhau”.

Và hai câu đi đôi với nhau là:

Hữu duyên thiên lý năng tương ngộ

Vô duyên đối diện bất tương phùng

(Duy Lý – báo Tự Do)

Thành ngữ hôm nay

Nhà mặt phố, bố làm to.

Chữ nghĩa tiếng Việt sao khó thế

Tiếng Việt viết theo La tinh có nhiều nghĩa. Thí dụ : “Tình chung”.

Chữ chung ở đây là:

- Chung : sau, cuối cùng (thuỷ chung : trước sau), kết thúc.
- Chung : công cộng.
- Chung : bền bỉ, lâu dài.

Vậy tùy theo người viết văn hai chữ “Tình chung” sẽ có nghĩa là :

- Tình này là tình cuối.
- Tình “chung” của hai đứa yêu nhau : Anh và em?
- Tình này bền vững, lâu dài không thay đổi ?

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

Bạn vong niên

Câu này bị hiểu lầm là “bạn lâu đời”.

Nhưng chữ “vong” đây nghĩa là “quên”. “Bạn vong niên” chơi với nhau hiểu là “bạn bè chơi với nhau không kể tuổi tác, lớn bé. Hãy quên tuổi tác của nhau”.

(Duy Lý – báo Tự Do)

Văn học miền Nam từ 1954 đến 1975

Về các khuynh hướng khác nhau, Viên Linh trong cuốn *Chiêu niệm văn chương* viết: “Khuynh hướng Phật giáo có các tờ Tư Tưởng, Vạn Hạnh với Tuệ Sỹ, Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Nguyễn Hữu Hiệu.

Khuynh hướng Thiên chúa giáo La mã có Hành Trình, Đối Diện với Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Ngọc Lan, Thế Nguyên.

Mặc dù đảng Cộng Sản bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, song các nhà văn theo Cộng Sản như Nguyễn Ngọc Lương, Minh Quân, Vũ Hạnh vẫn tạo được diễn đàn riêng (Tin Văn) hay hiện diện trong tổ chức Văn Bút dưới thời linh mục Thanh Lãng làm chủ tịch.

Những tờ như Văn, Phổ Thông, Văn Học, qui tụ các nhà văn không có lập trường chính trị biểu hiện rõ rệt, mà thuần túy văn thơ cổ điển như Đông Hồ, Mộng Tuyết, Nguyễn Vỹ, Bùi Khánh Đản, hay văn nghệ thời đại, sinh hoạt thành phố như Nguyễn Đình Toàn, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Túy Hồng; những tờ về nghệ thuật trình diễn hay về phụ nữ quy tụ các nhà văn như Tùng Long, An Khê, Lê Xuyên, Nguyễn Thụy Long...”

(Viên Linh - Khởi Hành)

Thân gái mười hai bến nước (II)

Linh đình một chiếc thuyền tình,
Mười hai bến nước biết mình về đâu.

Mười hai bến nước là những bến nào. Trên báo Làng Văn, tác giả Bút Chì đã giải thích là mười hai hạng người trong xã hội: *sĩ, nông, công, thương, ngư, tiều, canh, mục, công, hầu, bá, tử*.

Lời giải thích này căn cứ theo Thuyết Văn. Vào thời đó, chỉ có bốn tước quan là *công, hầu, bá, tử* (hay công, hầu, khanh, tướng) mà thôi. Tại nước ta, có năm tước (tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt, Nguyễn Công Trứ) là: *thượng đại phu, hạ đại phu, thượng sĩ, trung sĩ, hạ sĩ*. Dân có bốn nghề: *sĩ, nông, công, thương* (Dân hữu tứ, sĩ chi vi tiên, Nguyễn Công Trứ).

Bàn về nguyên ủy thành ngữ "mười hai bến nước", chẳng qua đây là nói tới số phận người con gái, lấy chồng như thuyền cập bến, bến trong thì nhờ. Bến đục thì chịu, không định trước được, mà cũng không lựa chọn được bến nào.

Đặt vào khung cảnh nước ta, mười hai bến nước cũng có thể là mười hai cửa biển, cửa sông, căn cứ vào thơ Lê Quát đời Trần:

Hải môn thập nhị ngã hoàn sơn

(*Một vùng mười hai cửa biển, ta về núi ẩn*)

Hiểu rộng hơn nữa, chúng ta cũng có thể liên tưởng 12 tháng trong năm, hay 12 năm trong một Giáp (Thật ra phải nói là một Tí) vì chữ giáp khởi đầu thập can; còn chữ Tí khởi ngộ thập nhị chi. Mỗi chi biểu trưng một con vật khác nhau.

Về...“hưu”

Chữ “hưu” hình thành từ chữ “nhân” và “mộc”.

Ý là khi người ta về già hãy vui thú điền viên với cây cỏ.

Lờ đờ như gà ban hôm

“Lờ đờ như gà ban hôm” là một thành ngữ hoàn toàn rõ ràng và dễ hiểu về mặt ý nghĩa vì ai cũng biết là khi trời chạng vạng thì gà bị quáng mắt nên không còn trông thấy rõ ràng (nên mới có từ “quáng gà”).

Ấy thế nhưng nó cũng bị từ nguyên dân gian bóp méo biến thành “lờ đờ như gà mang hôm”. Nhưng làm gì có tích “gà mang hôm”, chỉ có hình ảnh của những con “gà ban hôm” mà thôi. Nhân tiện – vì có liên quan đến gà – xin liên hệ một chút với thành ngữ “fier comme un pou” trong tiếng Pháp, mà nếu dịch theo nghĩa đen của từng thành tố thì sẽ là “kênh kiệu như một con chấy”. Nếu cứ quy xuất xứ vào sự tích thì biết đâu người Pháp sẽ chẳng cất công đi tìm trong kho thần thoại Hy-La. Nhưng Pierre Guiraud đã gợi ý rằng “pou” là cách ghi xuất phát từ hình thái phương ngữ “poul” có nghĩa là con gà trống (poule là gà mái), đồng nghĩa với danh từ “coq” trong tiếng Pháp. Đây là một cách lý giải rất thoả đáng vì chính người Pháp cũng nói “fier comme un coq” (kênh kiệu như một con gà trống).

Trở lại với câu thành ngữ tiếng Việt, xin nói thêm: có người cho rằng “gà mang hôm” là gà bị bỏ trong bồ đựng kín (nên không trông thấy gì). Nhưng nếu thế thì tại sao không nói “mang bồ” mà lại nói “mang hôm” trong khi hôm (rương) để đựng quần áo hay đồ vật? Thực ra đây chỉ là chuyện bóp méo bằng từ nguyên dân gian mà thôi: “ban hôm” đã bị nói trại thành “mang hôm”.

(Phan Trọng Hoa – Thành ngữ, tục ngữ khó hiểu)

Tổ tôm là...

Nguyễn Công Trứ có bài thơ “yết hậu” tả cái thú đánh tổ tôm:

Tổ tôm tên chữ gọi *hà sào*

Đánh thì không thấp cũng không cao

Được thì vợ cá thua thì chạy

- Nào



Hà là *tôm*. Sào là *tổ*.
 Hà sào là chữ Nho định nghĩa cho hai chữ..."*Tổ tôm*".

Ca dao

Ca dao là thơ, được gạn lọc từ thời này qua thời khác do những thi sĩ khuyết danh. Cách gieo vần hạ chữ tài tình, giàu âm thanh mộc mạc, gợi cảm. Tưởng như vô tình nhưng khó có thể thay thế câu, hoặc chữ được:

*Người về chẵn chiếu no đôi
 Để tôi gối chếch lẻ loi một mình*

No đôi thật chính, có nghĩa quá hạnh phúc lứa đôi. Phải là *no đôi* chứ không thể đổi thành có đôi hay đủ đôi được.
 Đồng thời *gối chếch* chứ chẳng thể là gối chiếc. *Chếch* gợi cảm và gợi tình hơn gối chiếc sáo mòn.

(Diệu Tần – báo Xây Dựng”

Khác biệt văn hóa

Sài Gòn : đẹp dã man
 Hà Nội : đẹp ve sầu luôn

Thơ yết hậu

Phạm Thái cũng làm nhiều bài thơ ngắn theo thể loại “Yết hậu” mà câu cuối chỉ có một hoặc hai chữ rất độc đáo, như bài *Anh nghiệm rượu* dưới đây:

Sống ở dương gian đánh chén nhè
 Thác về âm phủ cấp kè kè
 Diêm vương phán hỏi mang gì đó
 - Be

Nguyễn Công Trứ cũng vậy: Một buổi tối vào miếu thổ địa lấy rượu thịt nhậu say khướt, rồi lại nâng chén ghé sát vào miệng thần đất mời uống. Nhưng mời mãi pho tượng vẫn không chịu nhúc nhích, Nguyễn Công Trứ bèn tát cho một cái rồi đề ngay xuống đất và đổ ngay vào mồm. Sáng hôm sau tỉnh dậy thấy hơi quá tay, ông liền làm bài thơ yết hậu dán ở trước cửa để tạ lỗi:

Hôm qua trời tối tới chơi đây
 Đánh phải địa thần mấy cẳng tay
 Khi tỉnh thì nào ai có dám...!
 - Say!

Chữ nghĩa văn hóa ẩm thực

Hai người trẻ tuổi nói chuyện về phở Thìn Hà Nội. Một người nói:

- Cậu thử tưởng tượng xem, về khuya đi ngược gió đông, cách cả trăm thước mà cái thằng phù thủy ấy nó giờ nắp thùng lên thì có sồn gai ốc không hả? Trong túi không có tiền thì bỏ mẹ!

Rồi người ấy bồi thêm câu nữa:

- Thế mới là phở chứ, coi chừng đang đi mà sắp ngã vào nồi phở cũng không hay! Bát phở bung đến trước mặt, mở mắt ra mới biết là phở thì còn gì là phở nữa?

(Thế giang – Thăng người có đuôi)

Ca dao và lịch sử

Khi Lê Lợi dấy binh chống Minh, khởi đầu ở vùng Thanh Hóa, sau chiếm lĩnh Nghệ An mở rộng đất đai. Sau đấy, người dân được cổ vũ cho cuộc di dân vào vùng này:

[Đường vô xứ Nghệ quanh quanh](#)
[Non xanh nước biếc như tranh họa đồ](#)
[Ai vô xứ Nghệ thì vô](#)

(Phương Nghi - Tạp chí Tài hoa trẻ)

Tác phẩm đầu tiên

Tác phẩm đầu tiên của anh Tam (Nhất Linh) là mấy bài dịch thơ Đường đăng trên báo Trung Bắc Tân Văn. Thơ Đường đã có ít nhiều ảnh hưởng đối với anh cũng như đối với các nhà văn nhà thơ Việt Nam. Nhưng anh không có hứng thú làm thơ, mà có hứng thú viết truyện hơn.

Năm 1926, tôi (Nguyễn Tường Bách) được đọc cuốn truyện đầu lòng của Nhất Linh. Chỉ còn nhớ cuốn sách đó in trên giấy bản, gáy sách đóng bằng chỉ. Là một cậu học trò nhỏ tuổi, tôi chưa đủ trí óc để phán đoán. Truyện một cô gái gặp khó khăn, nhưng hiền hậu đảm đang, cố gắng giúp chồng đỡ đật, làm nên... thực có vẻ nho phong, tuy chưa thoát khỏi được lẽ lối cũ, song lối hành văn có vẻ trong sáng hơn, ít sáo ngữ hơn.

Có lẽ vì thế nên đặt tên truyện là *Nho Phong*.

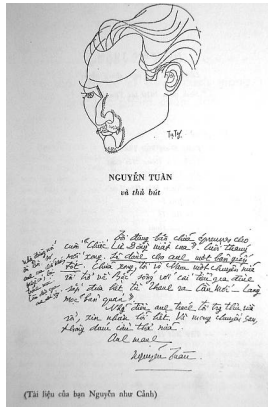
(Nguyễn Tường Bách –Việt Nam, một thế kỷ qua)

Chữ nghĩa thập niên 20

Tang hải – Nghĩa là tang thương, bể dâu. Một bà tiên tên là Ma cô, đã từng ba lần thấy ruộng dâu hóa bể thẳm. Những việc biến cải lớn ở đời, cứ hết lớp này qua lớp khác, chẳng khác gì bể thẳm nương dâu. Vì thế chữ bể dâu, tang thương, tang hải dùng để chỉ những biến cải lớn lao và mau chóng.

(Tôn Thất Lương – Xuân Mộng)

Giai thoại làng văn



Nguyễn Tuân đã nổi tiếng trên văn đàn, với cuốn “Thiếu Quê Hương”, “Vang Bóng Một Thời”, nhưng thật nổi trội, phải kể từ lúc anh viết truyện ngắn “Thèm Ôm” cho Trung Bắc Chủ Nhật” do Mạnh Quỳnh vẽ bìa. Đến cuốn “Chùa Đàn”, “Tóc Chị Hoài”, “Chiếc Lư Đồng Mất Cua” thì tên anh thật vững.

Nhưng nói riêng về cá nhân Tuân, bao giờ cũng như bây giờ, tôi (Vũ Bằng) vẫn nói công khai giữa thanh thiên bạch nhật là tôi yêu mến anh thật, nhưng có nhiều điểm “tôi không thể nào thương nổi”. Tôi còn nhớ hồi làm Trung Bắc, tôi về Thanh Hóa thăm anh. Đi tàu hỏa đã mệt, tôi đến nhà anh chuyện trò một lát sau đi ngủ liền. Tuân nhè đúng lúc tôi đang ngon giấc, lay dậy, bảo mặc quần áo đi có việc cần. Trời thì rét mà ở ngoài còn tối om như mực, tôi không đi, nhưng không được. Tôi đành phải chiều anh bạn “lọ”. Để đi đâu? Anh bắt tôi đi bộ, vòng hết đường này sang đường khác, rồi rủ đi ăn bánh ướt ở một căn nhà lá mà anh bảo là ngon nhất Thang Mộc Ấp. Riêng một cái việc ngồi chờ cho bà cụ bán hàng thấp đèn lên, tráng bánh và rán đậu cũng đã mất hai tiếng đồng hồ.

Những hành động lảm cẩm và dớ dẩn, lộn ruột như thế không thể nào kể xiết. Trong khi người ta mặc quần áo Tây, anh mặc áo gấm huyền, đội khăn; mùa nực, cầm cái quạt đánh chó phải chết, để phe phẩy; nói thì rảm rần, đang vui câu chuyện ngừng phắt lại, nhả cái mũi cười rồi thôi, không nói nữa; đi ăn thì lè khè nhăm nháp, lấy hai ngón tay nhón cái chân chim bồ câu bỏ lò, ăn chậm như rùa - mà chỉ ăn có hai chân thôi - còn cả con chim thì lấy tay ngoắt phổ ký lại (chớ không gọi) bảo đem “cất giùm” vào bếp.

Cái nếp sống hàng ngày của Tuân đúng y như văn của anh viết trong các bài báo và tác phẩm của anh: khó chịu lạ lùng, làm cho người mới quen bực muốn chết; nhưng các bạn đã biết thì mặc cho anh muốn giở trò trống gì ra, tùy ý. Thanh Châu, Thượng Sĩ, Thâm Tâm, Ngô Tất Tố, Nguyễn Triệu Luật cho anh là một “quái thai” và đã kích kịch liệt, nhưng muốn “tây” cách nào, Nguyễn Tuân cứ lập dị nguyên như thế, không thay đổi và kỳ cục nhất là một số người đã kích thích lập dị của Tuân, về sau, lại nói giọng lè nhè, ăn uống kiểu cách, bắt chước như Tuân.

(Vũ Bằng – Bốn mươi năm nói láo)

Chữ nghĩa làng văn

“Bùi” là một chữ rất khó dịch sang ngoại ngữ, với đồ ăn như khoai nướng, chỉ trạng thái mềm, bở. Thơm không hẳn là bùi, với “thơm như múi mít” chẳng hạn.

Bùi thuộc vào một trong năm vị của Tàu “toan, cam, khổ, tân, hàm” với nghĩa “chua, ngọt, đắng, cay, mặn”. Vì vậy mới có thành ngữ “cay đắng ngọt bùi”, từ “cay đắng” đi với “ngọt bùi”, cùng nghĩa với “ngon ngọt” và có yếu tố béo.

Không nên nhầm lẫn “mùi” với “bùi”, mặc dù đồng âm và mùi cũng có “ngọt”, như “giọng hát mùi mẫn”, “giọng hát ngọt ngào”, mặc dù giọng hát không có “mùi” nhưng nghe rất “bùi tai” và “mùi mẫn”.

“Bùi tai” chẳng hẳn là...nghe bùi. Vì “nghe điếc” không có nghĩa là “tai điếc”.

Vậy thì giải nghĩa chữ “bùi” sao đây? Ấy là chưa kể dịch chữ này ra...ngoại ngữ!

(Quỳnh Chi – “Bùi”)

Khác biệt văn hóa

Sài Gòn : Em thích hôn? (Em thích không?)

Hà Nội : Em thích hôn? (Em thích anh hôn em hay không...)

Nguồn gốc tên của 12 con giáp (III)

Theo cuốn "Austro-Thai, Language and Culture, with a glossary of roots" viết bởi nhà ngữ học người Mỹ Paul K. Benedict - NXB New Haven (1975). Benedict là một trong những học giả Tây phương nổi tiếng vì đặt lại vấn đề và đưa ra các dữ kiện ngôn ngữ cho thấy ảnh hưởng của phương Nam vào văn hoá ngôn ngữ Trung Hoa cổ đại, như nguồn gốc của tên 12 con giáp là từ phương Nam chứ không phải từ phương Bắc hay của người Hán.

Đó là hiện tượng mượn lại/back loan.

Năm 1976, Jerry Norman và Mei Tsu-lin xác nhận thêm một lớp từ trong tiếng Hán có gốc Nam Á - xem bài "The Austroasiatics in Ancient South China: Some Lexical Evidence"; thí dụ như chữ giang (sông) là mượn của phương Nam (Nam Á/Austroasiatic) với dạng âm cổ giao lưu văn hoá khi tộc Hán di thiên và gặp các dân tộc phương Nam ở khu vực Hồ Bắc khoảng 1000 TCN tới 500 TCN, nhưng còn có thể trước đó nữa vào thời nhà Thương.

(Nguyễn Cung Thông - Nguồn gốc Việt của tên 12 con giáp)

Truyện cực ngắn - Chiến tranh

Khi chiến tranh chấm dứt, gia đình hần định mang hài cốt của hần từ nghĩa trang liệt sĩ về quê. Nhưng đào mãi, đào mãi, cái huyết vẫn trống trơn, không hề có vết tích gì cả. Có người nói: “Anh ấy hiển thánh rồi!” Lại có người đề nghị: “Thôi thì mang tấm bia có tên tuổi của anh ấy về quê cũng được.” Nhưng tấm bia bằng đá ấy lại quá nặng. Cuối cùng, bố mẹ hần quyết định chỉ đục tấm bia, lấy hai chữ “hy sinh” mang về nhà.

Vấn từ trong ngữ pháp tiếng Việt

Tiếng Việt có nhiều “vấn từ” ở đầu câu khẳng định, như:

Ý chiều ngày ngắt màu hoa cúc
Sao mắt thu buồn đáng hạ xưa?
(Đinh Hùng)

Hoặc cuối câu:

Có tiền việc ấy mà xong nhĩ
Đời trước làm quan cũng thế a?
(Nguyễn Du)

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

Tiếng nói xưa và nay

- *Đông áng*: áng trong tiếng Việt cổ cũng có nghĩa là *đám* (áng mây: đám mây). Về sau, từ áng mở rộng chỉ những lĩnh vực trừu tượng: áng công danh, áng văn chương.

- *Nâu sồng*: sồng là một loại cây dùng vỏ nấu thành màu đỏ sẫm dùng để nhuộm vải, thường nhuộm sồng trước, sau đó mới nhuộm nâu thì vải mới bền.

Tiếng Việt sao lắt léo thế

Về cách biến thể của những câu nói, chỉ cần 4 tiếng “*Tôi không nói anh*”, ta có thể sắp sếp thành 11 câu không giống nhau:

Tôi không nói anh

Anh không nói tôi

...

Không, anh nói tôi

Không, tôi nói anh

(Duyên Hạc - Trau giỏi tiếng Việt)

Giai thoại làng văn

Lần đầu tiên vào Nam, tôi (Nguyễn Đăng Mạnh) rất xúc động. Thực ra khi dạy ở Đại học sư phạm Vinh tôi đã có dịp được tham quan Cửa Tùng, Vĩnh Linh. Tôi còn nhớ nhìn sang bờ Nam sông Bến Hải, thấy một khẩu hiệu rất lớn quay sang bờ Bắc – cốt cho người Bắc đọc: “Ở đâu con tố cha, vợ tố chồng?”

Bây giờ xe tôi vượt qua sông Bến Hải. Tôi dán mắt vào bên đường cố ghi lại mọi cảnh vật. Đây là vùng nguy, có gì khác với miền Bắc? Bao nhiêu địa danh nổi tiếng thường nghe qua đài phát thanh hay đọc trên báo, nay hiện ra trước mắt mình đây: Gio Linh, Cồn Tiên, Đốc Miếu, Đông Hà, Quảng Trị, Huế...vv...

Lần đầu tiên vào Sài Gòn, tôi mới thấm thía được thế nào là sự kì diệu của tiếng nói dân tộc. Ta vẫn nói, Nam Bắc là một nhà, Việt Nam là thống nhất. Tôi vào Nam, thấy nhiều điều xa lạ khác hẳn miền Bắc. Nhưng khi nghe người dân nói, thì đúng là vẫn ngôn ngữ ấy, vẫn tiếng nói ấy của người Việt. Vậy là vẫn người một nước, vẫn anh em một nhà. Tôi thật sự xúc động.

Chỉ có điều chính sách, thái độ chính trị của ta đã khiến họ trở thành xa lạ, thậm chí đối địch. Hồi giải phóng, ta đã đốt sách đốt vở rất nhiều. Sách vở dưới chính quyền nguy đều bị coi là văn hóa nô dịch, phát động thanh niên, học sinh tập trung đốt hết. Tưởng việc làm quá khích và đại dốt ấy không lặp lại một lần nữa, khi giải phóng Sài Gòn.

Té ra vẫn thế, tập trung và đốt. Một hiện tượng thật vô văn hoá!

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

Ca dao

Đề cập đến văn chương, chúng ta không thể nào bỏ qua nền thi ca bình dân mà ca dao là một trong những thể loại quen thuộc này. Từ lâu, ca dao đã đi vào lòng dân tộc về những nét bông đùa, hóm hỉnh, dí dỏm trong kho tàng văn chương bình dân của tiếng Việt ta. Như trong tình trường, những kẻ nhiều kiên nhẫn, “lì” thì đạt được thành công:

Chuông già đồng điệu chuông kêu,

Anh già lời nói em xiêu tấm lòng.

Nhưng đối với những phụ nữ nhẹ dạ thường nghe những lời nỉ non ngon ngọt ca dao ta khuyên:

Chớ nghe quân tử nỉ non,
Để rồi có lúc ẵm con một mình.

(Lê Thương - Ca dao trào phúng)

Chữ và nghĩa

Đa phần – Nghe lai lai, như người Trung Hoa nói tiếng Việt.
Thay chữ này, nên viết: phần lớn, phần nhiều, hoặc nhiều phần.

(Ngô Nhân Dụng – Phiếm khảo)

Tiếng Bắc...

Cũng là một tiếng phủ định nhưng “*chưa*” khác với “*chửa*”.
Tuy rằng “*chửa*” là thổ ngữ ở một vài vùng quê, song nó mang một ý nghĩa khác biệt hơn.
Thêm dấu hỏi (?), từ “*chưa*” hàm “*chửa*” một sự khác quyết hoàn toàn. “*Chửa*” là một khẳng định của phủ định. Khi ta nói: “*Bảo làm mà vẫn chửa làm*” có nghĩa là *chưa* làm một tí gì!

Thế nhưng khi một cô gái nói: “*Em có chửa*” thì lại khác!

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

Tiếng Việt sao lắt léo thế

Bạn đọc thử thay đổi các vị trí của 5 chữ sau đây xem sẽ có tất cả bao nhiêu câu văn “lắt léo” đúng nghĩa:

Sao không bảo nó đến

...

Đến bảo nó không sao

Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng

Nghiên cứu Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng để làm gì? Viết báo, viết sách về hai vị này rất khó. Vì hồi ấy người ta quy cho các ông này lắm tội lắm: Văn Nguyễn Tuân thì phù phiếm, có người còn gọi là văn cô đầu thuốc phiện, đùa cợt với chính trị, lắm cái rớt...

Vũ Trọng Phụng, thì sau vụ *Nhân văn*, bị quy là chống cộng, tự nhiên chủ nghĩa, chỉ có tài xử xiên, *Giông tố* thì ăn cắp *Lôi vũ* của Tào Ngưu – uỷ viên bộ chính trị Hoàng Văn Hoan phán như thế.

Đúng là tôi cứ thích húc vào những đối tượng phức tạp như vậy, chả để làm gì cả. Yêu cầu dạy học không có, chương trình môn văn từ phổ thông đến đại học hồi ấy đều tránh các nhà văn này như những vùng cấm địa. Nếu có nhắc đến đôi chút thì cũng chỉ để lên án mà thôi. Sau vụ *Nhân văn*, không ai nghĩ đến chuyện viết sách về các ông này.

(Hồi ký Nguyễn Đăng Mạnh)

Ta khác Tàu

Ta nói “tác oai tác quái”, Tàu kêu...*tác uy tác phú*.
Ta kêu “khẩu Phật tâm xà”. Tàu gọi...Phật khẩu xà tâm.

Văn học miền Nam từ 1954 đến 1975

Về giới cầm bút sau 1963, Nguyễn Văn Trung viết:

"Giới cầm bút sau 1963, họ là những người hồi 1954 trên dưới mười tuổi theo gia đình vào Nam hoặc sinh trưởng lớn lên ở miền Nam hầu hết có tú tài và tốt nghiệp đại học. Số lượng giới trẻ cầm bút này càng ngày càng đông đảo theo đà thành lập các đại học ở Huế, Đà Lạt, Đà Nẵng, Nha Trang, Cần Thơ, Long Xuyên, Tây Ninh và các đại học tư ở Sài Gòn như Vạn Hạnh, Minh Đức..."

Họ trưởng thành về tuổi đời và nhận thức sau 1963, trong hoàn cảnh nhiều xáo trộn chính trị, xã hội chiến tranh mở rộng với sự can thiệp ồ ạt của quân đội nước ngoài. Thời cuộc và chính trị là thiết thân đối với họ vì bị động viên, đi quân dịch.(...).

Do đó, họ có lối nhìn thời cuộc đất nước và nghệ thuật văn học khác hẳn với lối nhìn của đàn anh họ viết từ trước 1963.(...) Thơ văn giới trẻ viết sau 1963 thường theo một xu hướng chung, phản ánh vũ trụ Kafka, như tên đặt cho một số đặc biệt về thơ văn của Hành Trình, hoặc phản ánh thân phận những nhân vật Việt Nam tương tự những nhân vật trong tiểu thuyết *Giờ thứ hai mươi lăm* của Gheorghiu".

(Nguyễn Văn Trung - Hướng về miền Nam Việt Nam).

Phụ nữ đầu tiên...

Nữ sĩ Sương Nguyệt Anh (bút danh của bà Nguyễn Thị Ngọc Khuê (1864 – 1922), con gái Nguyễn Đình Chiểu) là người phụ nữ đầu tiên làm chủ bút tờ *Phụ nữ chung* (Tiếng Chuông thời báo).

(Thiếu Khanh – Tạp chí Tân Văn)

Ai lên xứ Lạng

A ời ơi...

Thứ nhất thì bầu Chi Lăng

Thứ hai cây khế Đồng Đăng Kỳ Lừa

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh

Ai lên xứ Lạng cùng anh

Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em

Tay cầm bầu rượu, nắm nem

Mãi vui quên hết lời em dặn dò

Gánh vàng đi đổ sông Ngô

Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương

A ời ơi...

Trong cuốn *Tục ngữ phong dao* xuất bản năm 1928, soạn giả Nguyễn Văn Ngọc chép đúng như trên đây.



Nhưng theo tác giả biên khảo trong dòng họ Nguyễn Gia, tứ đại đồng đường ở Lạng Sơn thì bài thơ *Ai lên xứ Lạng* thì tựa đề đúng ra là *Ai lên thú Lạng* và có 4 chữ khiếm khuyết như sau:

Câu 5 “*Ai lên xứ Lạng*” phải sửa là “*Ai lên thú Lạng*”

Câu 9 “*Gánh vàng đi đổ sông Ngô*” phải sửa là “*Gánh vàng đi đổ sang Ngô*”

Câu 10 “*Đêm nằm tơ tưởng đi mò sông Thương*” phải sửa là “*Đêm nằm tơ tưởng đi đò sông Thương*”

Câu 1 & 11 bài hát ru bao giờ cũng bắt đầu và kết thúc bằng câu “*A ời ơi...*”

(Nguyễn Gia Liên – Biên khảo: *Văn hóa truyền thống Việt Nam*)

Tiếng Huế...

Theo Lê Văn Lân trình bày thì tiếng Huế “cực kỳ đặc biệt” và ít người biết đến. Riêng đất Thuận Hóa từ Quảng Trị tới Đà Nẵng không thôi, tiếng nói đã thay đổi từ huyện này tới huyện khác. Lý do là người dân đất thần kinh vừa cổ kính vừa khép kín luôn. Chỉ nội “cái âm sắc của Huế vốn *“trầm nặng”* đã đủ cho dân Hà Nội, Sài Gòn nghe mệt rồi, chớ đừng nói những thổ ngữ đặc biệt”.

Những thổ ngữ đặc biệt như: *đột* (cái lu), *cái nùi* (cái nút), *cái nót* (cái thuyền), *chộ* (thấy, gặp), *chắc* (mình), *thời* (ăn), *ngơi* hay *thét* (ngủ), *cười* (cái sân), *ló cẩu* (lúa gạo)..v..v..

(Lê Văn Lân – Thổ âm xứ Huế)

Giai thoại về một bài văn tế I

Trong tạp chí Tri Tân số 15 đề ngày 19-9-1941 có đăng một bài văn tế một ông quan Tây tên Francis Garmier bị tử trận ở Bắc Việt và ghi chú là của cụ Nguyễn Khuyến.

Thực ra không phải là Francis Garmier mà là tên thiếu úy Pháp tên Crivier. Ngày 10-9-1889, Crivier từ Đồn Lầy, (Phụ Dực, Thái Bình) mang lính khổ xanh về vây làng Yên Lũ để bắt đốc binh Bùi Như Quan (tức Đốc Đen), thủ lĩnh của lực lượng kháng Pháp vùng này. Crivier bị chém rụng đầu ngay trước cửa nhà Đốc Đen. Các quan phủ, huyện sở tại cử hành đám tang trọng thể, làm cả văn tế để ca tụng công đức của tên đó.

Tri huyện Thanh Quan nhờ cụ Phạm Mền ở làng Tống Thờ làm giùm bài văn tế. Nhưng rồi y lại không dám dùng bài đó, và phải đích thân làm lấy.

(Lửa Việt – Bé cái làm của biên khảo gia)

(Xin xem phần phụ đính ông Tây Francis Garmier ở phần dưới)

Chữ và nghĩa

Giải ngũ, phục viên – Giải là cởi bỏ, là tan hàng; giải ngũ có nghĩa rộng là được ra khỏi hàng ngũ quân đội. Phục viên nghĩa đen là trở về ruộng vườn, thường dùng khi nói đến những quân nhân trở về làng sau khi chiến tranh chấm dứt.

(Ngô Nhân Dụng – Phiếm khảo)

Bản Kiều nôm

Bản Kiều Nôm được xem cổ nhất hiện nay là bản Kim Vân Kiều Tân Truyện Liễu Văn Đường in năm Tự Đức thứ 19 (1866).



Gọi là bản Kiều Nôm cổ nhất bởi nó được phát hiện tiếp sau bản Kim Vân Kiều Tân Truyện cũng của nhà tàng bản (khắc in) Liễu Văn Đường in năm Tự Đức thứ 24 (1871).

Tuy hai bản Kiều cùng chung một nhà tàng bản và chỉ khắc cách nhau trong vòng năm năm nhưng không hoàn toàn giống hệt nhau về nội dung, nét chữ khắc. Hiện bản Kiều năm 1871 thuộc trường Sinh Ngữ Đông Phương Paris.

Còn bản Kiều năm 1866 vừa mới phát hiện cuối Tháng Năm 2004 trong tủ sách gia đình cử nhân Nguyễn Thế Cát (1855-1937) ở xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương (Nghệ An), nay chuyển về Ban Quản Lý Di Tích Nguyễn Du, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh).

Đi sâu nghiên cứu, đối chiếu, so sánh từng câu, chữ bản Kiều năm 1866 với các bản Kiều đời Tự Đức, phát hiện: “Hễ ai đã để tên tuổi của mình vào bản Kiều từ Liễu Văn Đường 1871 qua Duy Minh Thị 1872 đến Trương Vĩnh Ký 1875, hai bản vừa chữ Nôm, chữ quốc ngữ, chữ Pháp của Abels des Michels và Edmond Nordemann 1894 đến Kiều Oánh Mậu 1902 đều sửa chữa một cách có ý thức, làm tăng vốn từ ngữ Truyện Kiều!”

Thống kê trên 1,100 câu thơ lục bát (xác suất gần 1/3 Truyện Kiều), họ cho thấy từ ngữ mới của Truyện Kiều được gia tăng dần theo thời gian. Nếu lấy bản Kiều Liễu Văn Đường năm 1866 làm chuẩn thì bản Kiều Duy Minh Thị đã sinh ra 326 chữ mới.

Cũng như thế, bản Kiều Trương Vĩnh Ký lấy 154 chữ mới của Duy Minh Thị và thêm 183 chữ mới khác. Vậy đến bản Trương Vĩnh Ký, kho từ ngữ mới của Truyện Kiều đã lên tới 509 chữ.

Tương tự, sau khi lấy chữ của hai người này thì Abels des Michels thêm 28 chữ mới (=537 chữ). Tiếp theo, Edmond Nordemann, sau khi tiếp thu chữ của ba người kia, thêm vào 78 chữ mới (=615 chữ). Đến Kiều Oánh Mậu dùng một số chữ của bốn người nêu trên và đã sinh thêm 167 chữ mới khác.

Tổng cộng có 782 chữ mới được sinh ra làm Truyện Kiều cứ “tam sao thất bản” đời này qua đời khác. Đây là nguyên nhân khiến những bản Kiều càng về sau càng xa dần bản Kiều Nôm năm 1866 đang được xem là cổ nhất.

(Thdo - Những phát hiện từ Bản Kiều nôm cổ nhất VN)

Tiếng Việt tiếng Tàu

Trên tường có hàng chữ, Ta đọc:
“Cấm không được đá!”.

Cũng hàng chữ ấy, Tàu đọc:
“Đá được không cấm”

Phụ đính: Văn tế ông Tây Francis Garmier

Từ đoạn Kim Trọng đến sông Tiền Đường lập đàn giải oan cho Thúy Kiều rồi đọc bài văn tế của Tống Ngọc. Có thể từ bài văn tế này, cụ Nguyễn Du đã sáng tác ra bài *Văn tế thập loại chúng sinh* bằng thể song thất lục bát dài cả mấy trăm câu. Cụ Đồ Chiểu cảm phục 27 nghĩa

sĩ hy sinh trong trận tấn công đồn Tây năm 1861 có bài *Văn tế bên sông Cần Giuộc* đi vào văn học “Sông Cần Giuộc cỏ cây nhiễm lệ, thương là thương kẻ tử vô cô, chợ Trường Bình phố xá bỏ hoang, giận là giận người sanh bắt võ...”.
Thì cụ Mền Tống Thơ có bài văn tế nhiều ngộ nhận...

Nhớ ông xưa:

Tóc ông quăn, mũi ông lõ
Chân ông đi giày, đầu ông đội mũ
Ông ở bên Tây ngang tàng
Ông sang bên Nam bảo hộ
Mắt ông chiếu kính thiên lý, đít ông cưỡi lừa
Vai ông đeo súng lục liên, miệng ông huýt chó
Trong nhà ông bày những chai
Ngoài sân ông trồng những cỏ
Công ông to, nên ông có lon vàng đeo tay
Của ông nhiều, nên ông có mề đay đeo cổ

Tháng...ngày...ông ở Phụ Dực, Đồn Lầy
Tháng tám, ngày rằm, ông vào Yên Lũ
Ông định: giết thằng Đen, để yên con đỏ
Nào ngờ: nó lấy mất sọ ông đi !
Đầu ông, đồng Cốc đó nọ
Đít ông, đò Gọ kia kia !

Khốn nạn thân ông! Tiên nhân cha nó
Tuồng ông như thử chi tài, mà ông như thử chi ngộ
Hay quản khái mưu gian dắt ông vào đó?
Hay Lãnh Nhàn chí phảo, nhét ông vào rọ?

Nay tôi:

Vâng lệnh các quan, té ông một tuần
Xôi một mâm, rượu một vò
Chuối một buồng, trứng hai quả
Ông xơi cho no, nằm cho ấm ổ
Phù cho nước mạnh dân giàu, người đông của đủ

Thượng hưởng

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Nếu biết rằng em đã lấy chồng
Xây đền, lập miếu cúng hồn vong
Nguyện cầu thập phương, tam thế cõi
Van vái cho em sớm...góa chồng

Chữ nghĩa làng văn

Huế là biến thể "*kẻ Hũe*" (kẻ: một cộng đồng người), của người Chăm xưa, sống khu vực thành phố Huế ngày nay, và chữ "Hũe" trong tiếng Chăm cổ có nghĩa là "mùi thơm", "hương thơm"...

Và theo thuyết này tên *Hũe* và "*Hương*" - tên của dòng sông băng ngang thành phố này có mối quan hệ mật thiết xuất phát từ tên cộng đồng người Chăm ngày xưa... Đó là hai trong một số giả thiết giải thích về tên gọi Huế ngày nay. Nhưng xem ra, hai cách giải thích trên có nhiều điều không ổn.

Tương tự tên của sông “*Hương*” vậy. Ngoài cách giải thích về tên gọi của cộng đồng người Chăm xưa như trên đã dẫn, còn được giải thích do *mùi hương* Thạch xương bồ đầu nguồn gây thơm cho nguồn nước (nhưng đầu nguồn sông Hương làm gì có nhiều Thạch xương bồ mà thơm đến vậy?), từ cây hương của Tiên chúa Nguyễn Hoàng năm 1601, lấy tên từ việc chuyển đổi huyện Kim Trà (Lúc này sông Hương gọi là sông Kim Trà), chuyển sang *Hương Trà*...

Thì chữ “*Trà*” biến đi đâu mà không thấy?

Cọc đi tìm trâu

Có người thắc mắc “cọc đi tìm trâu” hay “trâu đi tìm cọc”?
Và giữa “cọc” và “trâu” thì gì biểu tượng cho con trai, con gái?

Thực ra nguyên câu là: “*cọc đi tìm trâu, hoa đi tìm bướm*”.
Vì vậy *cọc* là *con trai* và *trâu* là...*con gái*.

Chữ nghĩa tiếng Việt

Võ Phiến ghi nhận sự giàu có bất ngờ của lớp từ vựng liên quan đến bệnh ghê:
“Ta phân biệt ghê *với chốc, với mụn, với nhọt, với lát, với gời, với sài, với đẹn, với mề đay, với chàm bao*.”

Ta phân biệt ra bao nhiêu là thứ ghê: *ghê nước, ghê ngứa, ghê tàu, ghê bọc, ghê phỏng, ghê hòm, ghê ruồi, ghê cóc, ghê cái, ghê đen, ghê khoét*..v.v...

Ta có bao nhiêu tiếng để diễn tả những việc liên quan đến ghê: *ngứa, gãi, nặn*... để theo dõi chứng bệnh: *sưng, lở, loét, sẹo, rụng, rần, mưng, nung* (mủ), *cái kèn, cái còi, mịch lươn*..v.v...

Tất cả đều là từ thuần Việt.

(Nguyễn Hưng Quốc – Đi tìm Võ Phiến)

Tiếng Nam...

Những câu nói miền Nam như: “khuya dữ rồi!”, “làm như tôi ngu dữ”, “cha chả, con cá này bự dữ ta”, “cũng dữ hén”, thì đặc ngữ “dữ” có chức năng thay thế cả một mệnh đề, một tiền ngữ được tóm gọn, hiểu ngầm nhiều hơn là “nhiều lắm” của tiếng Bắc.

(Đỗ Quang Vinh - Tiếng Việt tuyệt vời)

Bầu dục hay dùi đục chấm mắm cáy?

Trong thực tế giao tiếp hằng ngày, người ta thường nói “dùi đục chấm mắm cáy” hơn là “*bầu dục chấm mắm cáy*”.

Tuy vậy “*bầu dục chấm mắm cáy*” lại là dạng ban đầu, dạng khởi thủy; còn “dùi đục chấm mắm cáy” chỉ là biến thể do đọc chệch “*bầu dục*” ra “*dùi đục*” mà thành.

Nghĩa của thành ngữ “*bầu dục chấm mắm cáy*” hình thành trên cơ sở của sự chênh lệch hay tính không tương hợp giữa thức ăn và gia vị. Bầu dục là món ăn ngon và hiếm. Chẳng thế mà trong kho thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam còn có câu:

Sáng ngày bầu dục chấm chanh
Trưa gỏi cá chày, tối canh cá chày

Vậy mà cái món ngon và hiếm ấy lại đem chấm với mắm cáy, một thứ mắm xoàng nhất, có thể nói là mạt hạng trong các loại mắm ở vùng biển. Bàu dục nếu ăn đúng cách phải chấm với chanh hay nước mắm gừng. Còn mắm cáy chỉ dùng để ăn với rau muống, dưa, cà...

Trong “*Phủ Việt Nam*” có bài “*Đàm tục phủ*” - một bài phú khuyết danh từ thế kỷ trước-khi phê phán những kẻ văn dốt, võ nhát nhưng lại ham muốn học đòi những người có khả năng kinh bang tế thế, cũng liên hệ đến sự chùng chảng, không phù hợp giữa bàu dục và mắm cáy:

*Chung chẳng như bàu dục mắm cáy, muốn bậc kinh luân
Chình chịch như khối đất nầm ao bèo, toan bề thao lược*

Có thể là do những nét tương tự về ngữ âm giữa bàu dục và dùi đục mà xuất hiện biến thể “dùi đục chấm mắm cáy”. Và lại, biến thể này cũng cho phép có một cách giải thích khác của nó mà xem chừng cách giải thích ấy cũng có thể chấp nhận được.

Chuyện chữ nghĩa



Bức xúc theo *Đại từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Như Ý là cấp bách, cần thiết, yêu cầu phải giải quyết ngay. Nhưng theo một người viết thì đúng nghĩa nhất là... “*bán xúc xích*”.

(Trần Nghi Hoàng – Cuộc ly hôn với chữ nghĩa)

Chữ nghĩa làng văn

Những tiếng *thầy bu, thầy u, thầy đê, thầy me, cậu mợ, đảng ấy, cậu tớ, người nhón, con nọ, con kia, huynh, đệ, quan bác, thằng cu, con đĩ, mẹ đĩ nhà tôi, nhà con, ông mãnh, thằng trời đánh thánh vật, thằng chết bầm chết bầm* tùy trường hợp mà dùng.

Bấy nhiêu lỗi xưng hô vào đến miền đất mới như lạc lõng, bị “cấp duồn” hết. Không ai nói nữa. Do tự cảm thấy lỗi thời, thấy rắc rối, thấy “không giống ai” thấy cần phải bỏ. Có lẽ thấy cái không giống ai là lý do của sự ra đi không trở lại của các cách xưng hô trên.

Chữ nghĩa làng văn

Dưới đây là bài thơ tựa đề: “*Quên*” của thi sĩ Vũ Hoàng Chương:

Đã hẹn với em rồi, không tưởng tiếc
Quãng đời xưa, không than khóc gì đâu
Hãy buông lại gần đây làn tóc biếc
Sát gần đây, gần nữa, cặp môi nâu

Đêm nay lạnh, tìm em, trên gác tối
Trong tay em dâng cả tháng năm thừa
Có lẽ đâu tâm linh còn chọn lối
Để đi về cay đắng những thu xưa

Trên nẻo ấy tôi bời, em đã biết
Những tình phai, duyên úa, mộng tan tàn

Trên nẻo ấy, sẽ từ muôn đáy huyết
Ái ân xưa vùng dậy níu chân anh



“Em” đây là *Cô Ba Phù Dung* hay “*nàng tiên nâu*” của thi sĩ Vũ Hoàng Chương viết về thuốc phiện.

(Hoàng Hải Thủy – báo Sài Gòn Nhỏ)

Tác phẩm cuối cùng



LQM: *Xóm Cầu Mới* xuất bản lần đầu 10 năm sau khi Cụ thân sinh qua đời. Ông cho biết quá trình xuất bản và chi tiết về tác phẩm này.

NTT: Cả ông lẫn bà đều "sáng tác" mạnh trong thập niên 1930. Bà cụ tôi kể lại rằng trong mười năm ấy cứ mỗi lần cha tôi thai nghén và cho ra đời một cuốn sách thì y như rằng bà cũng mang bầu và đẻ được một đứa con. Anh Triệu tôi đi đôi với Anh Phải Sống-1932 (tác phẩm viết chung với Khái Hưng), anh Thạch tôi song hành Đoạn Tuyệt (1935), chị Thoa tôi nhịp bước Bướm Trắng (1938). Qua năm 1940, mẹ tôi sinh đứa con út là tôi thì cha tôi cũng khởi viết *Xóm Cầu Mới*. Nhất Linh viết đi viết lại *Xóm Cầu Mới*. Lần đầu năm 1940 tại Hà Nội. Lần cuối bên dòng suối Đa Mê – Fim Nôm năm 1957.

LQM: Đỉnh Gió Hú, ông đã đóng góp chuyển dịch những chương cuối cùng theo đúng tinh thần dịch thuật của Nhất Linh?

NTT: Ngay sau khi xuất bản cuốn truyện *Xóm Cầu Mới*, tôi nghĩ ngay tới việc xuất bản cuốn tiểu thuyết *Đỉnh Gió Hú* của Emily Brontë mà ông cụ tôi dịch dang dở. Tôi nhờ nhà văn Bảo Sơn, một người bạn văn cũng là đồng chí của ông cụ dịch tiếp. Đỉnh Gió Hú do Nhất Linh-Bảo Sơn dịch, nhà Phượng Giang xuất bản, được phát hành tại Sài Gòn năm 1975. Năm 2007, vì chỉ có trong tay bản thảo dịch cuốn Đỉnh Gió Hú, tôi tiếp tục tự dịch lấy một số chương cuối để hoàn tất và xuất bản cuốn truyện này.

Trong cuốn sách Đỉnh Gió Hú do Văn Mới phát hành tôi đã phạm một lỗi lầm là ở ngay bìa cuốn sách thay vì đề Nhất Linh dịch tôi lại đề Nhất Linh chuyển ngữ. Tôi nghĩ dùng chữ chuyển ngữ là không đúng vì không thể nào chuyển ngữ một tác phẩm văn chương, đặc biệt là nó không phản ánh cách dịch của Nhất Linh trong tác phẩm này. Ngoài ra Nhất Linh còn có một biệt tài mà tôi không sao bắt chước được trong cố gắng theo sát tinh thần dịch thuật của ông, đó là ông cụ đã tạo trong tác phẩm dịch này một làn hơi văn có thoảng chút khôi

hài nhẹ nhàng kín đáo. Có cái không khí thanh thoát của những chương đầu chuyển dần sang không khí nặng nề hơn ở những chương cuối.

(Lê Quỳnh Mai - Phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết)

Chữ và nghĩa

Hào hán – Đọc truyện Tàu rồi quen nhiều người dùng chữ hào Hán để nói về một người đàn ông can đảm, tài giỏi; đọc truyện chương còn thêm “một trang Hán tử.” Trong các từ đó, chữ Hán có nghĩa là người Hán, tức người Trung Hoa, như trong câu Bát đáo Trường thành, phi hào Hán. Không nên đề cao một người Việt bằng cách gọi người đó là một trang hào Hán, không đúng mà có khi còn làm cho người ta...hãnh diện.

(Ngô Nhân Dụng – Phiếm khảo)

Giai thoại làng văn

Từ xưa tới nay chỉ có hai nhà văn nằm xuống được hai nhà thơ bạn của mình làm câu đối tiễn đưa bằng cách ghép tên tác phẩm của nhà văn: Đó là nhà thơ Đỗ Phồn (Bùi Huy Phồn) và thi sĩ Vũ Hoàng Chương.

Bùi Huy Phồn làm thơ tiễn bạn mình là Vũ Trọng Phụng như sau:

“Cạm bẫy người, tạo hóa khéo ghen chi, qua Giông tố lại thêm Số đỏ

“Số độc đắc, văn chương vừa trúng thế, bỗng Dứt tình không một tiếng vang”

Vũ Hoàng Chương có hai câu đối tiễn biệt nhà văn Nhất Linh:

“Người quay tơ, Đôi bạn, Tối tăm, Anh phải sống chứ sao Đoạn tuyệt

Đời mưa gió, Lạnh lùng, Bướm trắng, Buổi chiều vàng đâu nhĩ Năng thu”.

Chữ và nghĩa

Bảo tồn, bảo lưu, bảo vệ – Bảo vệ có nghĩa là che chở, còn bảo tồn nghĩa là gìn giữ; cho nên người ta viết “bảo vệ môi trường sống” chứ không viết “bảo tồn môi trường”.

Bảo lưu cũng có nghĩa là giữ lại. Dùng chữ “bảo lưu ý kiến” khi có ý nói giữ ý kiến đó lại để coi sau, so sánh tính toán sau; còn “bảo tồn ý kiến” là giữ vững, không thay đổi ý kiến đó.

(Ngô Nhân Dụng – Phiếm khảo)

Thất thập cổ lai hy

Xưa kia các cụ ta thọ đến “ngũ thập cổ lai hy” là hết đất. Vì vậy nay với “thất thập cổ lai hy” nghĩa là từ trước đến nay hiếm khi sống đến 70. Nhưng nguyên câu là “*nhân sinh thất thập cổ lai hy*”, hiểu theo nghĩa là ai sống trên 70 tuổi trở lên được coi như là thọ (sống dưới 60 coi là hường dương).

Câu này nằm trong bài thơ *Khúc giang II* của Đỗ Phủ đời Đường: “*Tửu trái tâm thường hành xử hữu - Nhân sinh thất thập cổ lai hy*”.

Và được Tản Đà dịch nghĩa “*Nợ tiền mua rượu đâu không thế? Sống bảy mươi năm đã mấy người?*”.

(Lê Hoàng & Hồng Mai – báo Ngày Nay)

Người " bê cu"

Hỏi :

Để lấy một thí dụ cho dễ hiểu "Một trận ấu đả khốc liệt, người đi đường đứng nhìn không ai dám can thiệp, họ sợ liên lụy nên đóng vai người "bê cu".

"Bê Cu" là viết tắt của *Bq*, có nghĩa là : 1. Bàng quang? – 2. Bàn quang? – 3. Bàng quan? 4. Bàn quan?

Tôi thấy rất nhiều người viết sai chữ này. Xin hỏi ý kiến bác. Tra tự điển Hán Nôm, Hán Việt, Thiều Chửu, Từ Nguyên, tôi thấy :

1. Bàng quang (có) 2. Bàn quang (không có) 3. Bàng quan (có) 4. Bàn Quan (không có)

Đáp :

Bàng : đứng bên cạnh. Nhi lập tại bàng : đưa bé đứng ở bên

Bàn : bàn bạc, trò chuyện, luận bàn, luận đàm, đàm luận.

Quang : sáng, quang học.

Quang phục : thua bị mất nước đánh lấy lại được.

Quan : ngắm, ngó, coi, dòm, nhìn, quan sát, tham quan

Bàng quang không có ý nghĩa về một cuộc ấu đả, người đứng xem không can ngăn. Mà có ý nghĩa là một bộ phận trong cơ thể bọc chứa nước tiểu; bong đái, bong bóng.

Bàn quang không có ý nghĩa

Các bác có ý kiến gì không, xin *bàn quan* tiếp!

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

Thay đổi ngữ nghĩa

Từ tiếng Hán sang tiếng Việt nhiều khi thay đổi toàn diện ý nghĩa: hình thức vay mượn, song ý nghĩa lại khác hoàn toàn.

Khôi ngô là từ Hán có nghĩa "to lớn". Hán-Việt là "*thông minh*".

Mê ly là từ Hán có nghĩa "mơ hồ, không rõ". Hán-Việt có nghĩa "*rất hay, rất hấp dẫn*".

Lấm liệt là từ Hán có nghĩa là "rét mướt". Hán-Việt là "*oai phong*".

(Võ Ngân Vương - Tạp chí Tài hoa trẻ)

Tiếng Việt tuyệt vời

(Trước ngày cưới: Xin đọc từ từ trên xuống dưới...)

Chàng: Thật tuyệt vời! Cuối cùng giờ phút anh mong đợi đã tới.

Nàng: Em phải ra đi à.

Chàng: Không, thậm chí em đừng bào giờ nghĩ đến điều đó.

Nàng: Anh có yêu em không?

Chàng: Tất nhiên rồi!

Nàng: Anh có phản bội em không?

Chàng: Không! Sao em lại có ý nghĩ thế cơ chứ.

Nàng: Anh sẽ hôn em chứ?

Chàng: Đương nhiên.

Nàng: Anh sẽ đánh em chứ?

Chàng: Không bao giờ!
Nàng: Em có thể tin anh được không?
(*Sau ngày cưới: Hãy đọc từ dưới lên trên...*)

Văn hóa cà phê

Hình như làm nhà văn, nhà thơ thực sự có cái ngộ là ít thích ngồi nơi nào cao sang trịnh trọng. Lâu lâu tạt qua thì được, những quán thích hợp phải tời tời, nằm trong khu ồn ào bán buôn của thứ dân...

Thí dụ như quán *Gió Bắc* nằm ở ngã tư Phan Đình Phùng và Cao Thắng. Quán nhỏ một căn bầy bàn ghế đầu tầm thường nhưng cà phê ngon và lẽ dĩ nhiên có một “*cô hàng cà phê*” xinh xắn như trong huyền thoại về các cô hàng nước bên ven các con đường quan lộ. Đến ban ngày, tôi hay chọn bàn ngoài cùng để vừa uống cà phê vừa hút thuốc lá Cotab bán lẻ nhưng nhà hàng trịnh trọng bỏ vào một hộp tròn 555 mang ra tận bàn. Cô tên Khuê, và cái tên thật xứng với cô. Khuôn mặt trái xoan, mắt hơi nâu và hiền, cô thường mặc áo lục hay vải mỏng hở toàn bộ hai cánh tay trắng mịn...

Những buổi tối, tôi thường hay đến quán *Thái Chi* nằm trong con đường nhỏ Nguyễn Phi Khanh. Trái với quán *Gió Bắc* bàn ghế đầu cao và cô Khuê với cánh tay ngà pha cà phê, thì quán *Thái Chi* bàn ghế gỗ thấp sát đất và chủ quán là một phụ nữ đứng tuổi với cà phê đậm nhất Sài Gòn. Dĩ nhiên phong dáng như thế khách thường là đàn ông và lui tới nhiều thì được bà chủ coi như người nhà, nếu có lúc ghi sổ nợ, bà chủ tươi cười như thường.

Bởi thế rất nhiều năm về sau, khi bà qua đời, đám tang bà rất nhiều khách quen cũ đi đưa. Tôi biết tin bà mất quá trễ, nếu không thì chính tôi cũng sẽ đến đưa đám.

(Thế Uyên – Những người đã qua)

Cầu Thê húc

Thê húc với “*thê*” là đậu lại, “*húc*” là ánh sáng ban mai.
Thê húc là nơi đậu của ánh sáng khi mặt trời mới mọc.

Nguyễn Văn Siêu dựng lên năm 1885 và tên cầu do ông đặt.

Vụng chèo khéo chống

Câu thành ngữ *Vụng chèo khéo chống* thường hiểu là nếu “*vụng chèo thuyền nhưng khéo chống mái hay sào*” cũng không sao.

Nhưng đúng ra là “*vụng chèo khéo chống*” vì đúng nghĩa là “*vụng hát chèo nhưng khéo gõ trống*” cũng...tốt thôi.

Chữ và nghĩa

Hỏi : Có khi được hiểu như cờ, nhưng có khi lại không phải.
Ví như đại kỳ (“lá” cờ lớn), tượng kỳ (“con” cờ...)
Lại như Nam kỳ, Bắc kỳ, Trung kỳ thì lại có nghĩa khác.
Mong được hướng dẫn. Cảm ơn.

Đáp : Chữ “kỳ” đây là chữ Hán nên mỗi “kỳ” bác hỏi tuy là đồng âm nhưng khác chữ. Tôi copy ba chữ “kỳ” bác hỏi ra đây:

Kỳ là lá cờ. Có bộ “*phương*” ở bên trái (phương hướng)
Kỳ là bàn cờ. Có bộ “*mộc*” ở bên trái (gỗ)
Kỳ là biên giới, vùng đất. Có bộ “*thổ*” ở bên trái (đất)

Còn nhiều “kỳ” có nghĩa khác nữa. Tiếng Việt ta vay mượn rất nhiều của tiếng Hán nên cũng cần học chút căn bản tiếng Hán và có thêm vài quyển tự điển Hán-Việt, Việt-Hán, thành ngữ Hán-Việt, và biết cách tra chữ Hán thì sẽ giải quyết được rất nhiều những vấn đề cần hiểu thêm này.

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

Tuyển tập thơ đầu tiên

Việt âm thi tập của Phan Phu Tiên là “*Hợp tuyển thơ*” đầu tiên của nước ta. Sách hoàn thành năm 1433 và khắc in năm 1459, gồm 6 quyển và 1 quyển phụ lục có 700 bài thơ của hơn 100 tác giả từ thời Trần, Hồ đến Lê.

Phan Phu Tiên người làng Vẽ huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội). Ông đỗ Thái học sinh thời Trần Thuận Tông (khoa thi cuối cùng). Ông làm tới chức An phủ sứ phủ Thiên Trường (Nam Định) và là tác giả củ bộ *Đại Việt sử ký tục biên*.

(Phùng Thanh Chung – Những “Hợp tuyển thơ” đầu tiên nước ta)

Oshin

Oshin là bộ phim truyền hình gần 300 tập (15 phút /1 tập) của hãng NHK (Nhật Bản) mô tả cuộc đời đi ở gian nan của cô gái tên là Oshin. Thực hiện năm 1983-84, phim này đã được chiếu ở gần 50 nước.

Ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước, Oshin hết sức thành công. Không những thế, tên riêng Oshin đã trở thành danh từ chung Oshin, chỉ những cô gái và phụ nữ đi ở, giúp việc nhà, và gần đây, những phụ nữ quét dọn, làm vệ sinh ở các gia đình hay cơ sở kinh doanh. Sự xuất hiện của từ mới ô-sin trùng hợp với sự hình thành trở lại của một tầng lớp trung lưu thành thị.

(Châu Diên – Bảy mươi ba chiếc cối đá)

Tiếng Việt, dễ mà khó

Nếu chịu khó quan sát, chúng ta sẽ phát hiện trong những chữ quen thuộc chúng ta thường sử dụng hàng ngày ẩn giấu những quy luật bí ẩn lạ lùng. Tính chất bí ẩn ấy có thể nói là vô cùng vô tận, dẫu tìm kiếm cả đời cũng không hết được.

Như gặp chữ “*thun lùn*”, nó ám chỉ cái gì rất ngắn. Và liên tưởng đến những chữ có vần “*un*”: cụt ngắn, ngắn ngắn, v.v...

Gặp chữ “*dập dềnh*”, là nó ám chỉ một cái gì trời lên trụt xuống do sự liên tưởng đến những chữ có khuôn vần tương tự: bấp bênh, gập ghềnh, khấp khểnh, tập tễnh, v.v...

Nói tiếng Việt vừa dễ vừa khó là vì thế.

Nhật ký Oshin

Ngày...tháng...năm...
Chàng (ông chủ) lại về muộn. Chàng bỏ bữa tối.
“Nó” (vợ ông chủ) lại chửi chàng

Ngày...tháng...năm...
Nấu món chàng thích nhất. Thế mà : nó giành ăn hết.
Lại khen mình nấu ăn ngon nữa. Đều thế! Tội chàng quá!
Mai “nó” đi công tác, mình cho chàng ăn...“phở”.

Tục ngữ Tàu

Dưỡng nam bắt giáo như dưỡng lư
Dưỡng nữ bắt giáo như dưỡng trư

(Nuôi trai không dạy như nuôi lừa
Nuôi gái không dạy như nuôi... lợn)

(Nguyễn Lập Sơn – Dư Phát Linh)

Tiếng Việt nghèo nàn nhưng phong phú

Trung học, tôi nhớ có một lần thầy dạy Việt Văn rầy một học sinh:
- "Buổi lễ thật đơn giản nhưng long trọng!"

Đơn giản thì làm sao long trọng cho được??

(Trau dồi tiếng Việt - ĐatViet.com)

Chữ và nghĩa

Hàng ngày, hàng ngày – Viết hàng ngày (hàng có dấu ă) khi muốn nói một việc ngày nào cũng xảy ra. Dùng chữ hàng ngày, hàng tháng, hàng năm, khi muốn nói một sự việc kéo dài cả ngày, cả tháng, cả năm.

(Ngô Nhân Dụng – Phiếm khảo)